



VIETRANSTIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX

Lầu 9, Tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25,
Q.Bình Thạnh, Tp.HCM

Tel : 0283 826 3621 Fax : 0283 826 3621

www.vietranstimex.com.vn sales@vietranstimex.com.vn

Số : 027 /2019/CV-HCNS

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty | CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX |
| 2. Mã chứng khoán | VTX |
| 3. Trụ sở chính | Lầu 9, Tòa nhà B&L Tower, 119-121 Ung Văn Khiêm, P.25, Q.Bình Thạnh, Tp.HCM |
| 4. Điện thoại | 0283 826 3621 Fax: 0283 826 3622 |
| 5. Người công bố thông tin | Ông Đỗ Hoàng Phương , Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật. |
| 6. Loại thông tin công bố | <input type="checkbox"/> 24 giờ <input type="checkbox"/> 72 giờ <input type="checkbox"/> Yêu cầu
<input type="checkbox"/> Bất thường <input checked="" type="checkbox"/> Định kỳ. |
| 7. Nội dung thông tin công bố | 1. BCTC tổng hợp Quý 4 năm 2018.
2. Công văn giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC Quý 4 năm 2018.
(Nội dung công bố gửi kèm công bố thông tin này). |
| 8. Địa chỉ website của công ty đăng tải công bố thông tin | www.vietranstimex.com.vn |

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

TP Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

Nơi nhận:

Như trên;
HĐQT, BKS;
Lưu HCNS;
Website Công ty



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Hoàng Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 4 - NĂM 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		219.565.890.373	173.828.457.613
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.021.844.263	41.714.693.275
1 Tiền	111		12.021.844.263	29.714.693.275
2 Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	12.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	-
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.11	15.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		138.551.754.288	109.622.898.028
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	137.322.396.825	112.172.725.848
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.870.971.658	4.831.909.919
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.665.512.259	8.169.361.377
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.307.126.454)	(15.551.099.116)
IV Hàng tồn kho	140	V.5	23.082.886.408	20.305.317.638
1 Hàng tồn kho	141		23.082.886.408	20.305.317.638
V Tài sản ngắn hạn khác	150		909.405.414	2.185.548.672
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	798.923.646	807.720.522
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.7	110.481.768	1.047.692.790
3 Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.7	-	330.135.360
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		109.082.978.397	171.463.525.577
I Các khoản phải thu dài hạn	210	V.4	472.377.170	223.747.370
1 Phải thu dài hạn khác	216		472.377.170	223.747.370
II Tài sản cố định	220		96.571.294.606	120.026.876.770
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	85.534.593.635	107.084.464.169
- Nguyên giá	222		552.516.573.830	552.370.246.258
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(466.981.980.195)	(445.285.782.089)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9	11.036.700.971	12.942.412.601
- Nguyên giá	228		12.624.319.258	14.382.148.304
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.587.618.287)	(1.439.735.703)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		5.478.105.441	2.782.498.168
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.478.105.441	2.782.498.168
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	816.000.000	41.956.000.000
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		816.000.000	816.000.000
2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	41.140.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		5.745.201.180	6.474.403.269
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	5.745.201.180	6.474.403.269
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		328.648.868.770	345.291.983.190

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		87.566.278.073	84.288.108.341
I Nợ ngắn hạn	310		86.601.278.073	83.747.108.341
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	50.326.754.167	27.384.558.329
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.911.335.263	12.040.686.482
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	3.531.940.158	1.528.197.455
4 Phải trả người lao động	314		3.933.114.317	3.943.639.599
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.694.566.015	1.698.157.613
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	9.600.000	35.094.545
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.162.481.069	1.933.500.818
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	14.944.949.669	33.032.054.181
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.086.537.415	2.151.219.319
II Nợ dài hạn	330		965.000.000	541.000.000
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16	365.000.000	241.000.000
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342		600.000.000	300.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		241.082.590.697	261.003.874.849
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18	241.082.590.697	261.003.874.849
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.723.210.000	209.723.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.723.210.000	209.723.210.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.257.068.213	15.257.068.213
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		5.352.597.635	5.352.597.635
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.749.714.849	30.670.999.001
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.617.419.432	13.026.805.119
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.132.295.417	17.644.193.882
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		328.648.868.770	345.291.983.190

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bùi Thị Ngọc Hà



Đỗ Hoàng Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý 4 - Năm 2018

Mẫu số B 02 - DN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm nay	Năm trước
			Năm 2018	Năm 2017			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	102.435.645.888	87.220.711.644	343.965.004.436	280.821.283.970	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102.435.645.888	87.220.711.644	343.965.004.436	280.821.283.970	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	84.619.427.419	77.332.496.782	299.398.993.500	240.472.973.479	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.816.218.469	9.888.214.862	44.566.010.936	40.348.310.491	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	605.100.310	846.398.657	4.619.851.974	3.007.665.170	
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	339.474.009	503.146.759	1.509.550.158	1.260.473.639	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		277.134.821	473.483.958	1.427.871.104	1.130.338.984	
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.353.014.988	8.719.223.102	38.183.595.716	32.139.921.301	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.728.829.782	1.512.243.658	9.492.717.036	9.955.580.721	
11. Thu nhập khác	31	VI.6	134.730.997	335.018.511	1.585.055.277	15.569.927.968	
12. Chi phí khác	32	VI.7	27.388.305	345.956.900	632.891.261	825.350.746	
13. Lợi nhuận khác	40		107.342.692	(10.938.389)	952.164.016	14.744.577.222	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.836.172.474	1.501.305.269	10.444.881.052	24.700.157.943	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.102.926.729	1.070.547.404	4.312.585.635	7.055.964.061	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.9	5.733.245.745	430.757.865	6.132.295.417	17.644.193.882	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	273	21	292	799	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	273	21	292	799	

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Thanh Huyền



Bùi Thị Ngọc Hà



Đo Hoàng Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 – Năm 2018

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.444.881.052	24.700.157.943
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8,9	26.280.781.618	53.966.222.573
- Các khoản dự phòng	03		756.027.338	(1.609.557.044)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		46.079.899	20.672.429
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.697.950.244)	(17.845.047.791)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	1.427.871.104	1.130.338.984
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		34.257.690.767	60.362.787.094
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(28.707.095.999)	2.777.703.961
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.777.568.770)	(10.220.677.515)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		21.919.653.611	(429.999.469)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		737.998.965	(2.490.569.183)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.441.131.257)	(1.115.434.692)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.880.804.299)	(12.710.685.837)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(951.476.273)	(1.860.660.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.157.266.745	34.312.464.359
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21		(12.469.601.953)	(24.878.264.482)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		5.280.120.822	17.052.973.739
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(88.140.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của ĐV khác	24		25.000.000.000	47.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.523.136.944	2.598.231.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		22.333.655.813	(46.367.059.374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		170.766.043.408	157.832.712.172
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(188.853.147.920)	(140.572.664.097)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.088.339.520)	(31.308.469.755)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.175.444.032)	(14.048.421.680)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		315.478.526	(26.103.016.695)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		41.714.693.275	67.814.830.185
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(8.327.538)	2.879.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	42.021.844.263	41.714.693.275

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hoàng Thị Thanh Huyền

Bùi Thị Ngọc Hà

Đỗ Hoàng Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Vận tải Đa phương thức theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT ngày 28/05/2010 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101901 ngày 01/11/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 10 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/01/2019), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Vận tải đa phương thức trong nước và quốc tế; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2018/NQ-HĐQT ngày 17/12/2018 đã phê duyệt việc chính thức chuyển trụ sở chính của Công ty từ TP Đà Nẵng đến TP Hồ Chí Minh, địa chỉ chuyển đến là: Lầu 9 Tòa nhà B&L Tower, số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31/12/2018 là 297 nhân viên (Tại 31/12/2017 là 355 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 2 Chi nhánh, 2 Văn phòng đại diện và 1 Công ty Liên doanh như sau:

Chi nhánh:

- Chi nhánh Miền Bắc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-004, địa chỉ: Số 615 đường Nguyễn Khoái, Phường Thanh Trì, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.
- Chi nhánh Vietranstimex Quảng Ngãi Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-013, địa chỉ: Phân Khu Sài Gòn - Dung Quất, Khu Kinh tế Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi.

(*) Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, mã số 0400101901-006, địa chỉ: Số 15 Hoàng Diệu, Phường 12, Quận 4, Thành Phố Hồ Chí Minh chấm dứt hoạt động từ ngày 31/12/2018.

(**) Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex, địa chỉ: 80-82 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng được thành lập từ ngày 01/01/2019.

Văn phòng đại diện:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Vương quốc Campuchia.
- VPĐD Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Công ty Liên doanh:

- Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex (*)

(*) Theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001, hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex chấm dứt kể từ ngày 01/03/2011. Đến thời điểm 31/12/2018, Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex đã thu hồi được vốn đầu tư. Tuy nhiên, Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietranstimex vẫn chưa hoàn tất thủ tục giải thể do chưa giải quyết dứt điểm một số khoản công nợ phải trả.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, các chính sách kế toán áp dụng.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng Công ty có phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty công ty liên doanh bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Các khoản phải thu

Tiêu chí phân loại nợ phải thu: Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán; Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá mua tại Ngân hàng thương mại nơi phát sinh giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Tài sản cố định

a) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50
Máy móc, thiết bị	3 – 6
Phương tiện vận tải	4 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

b) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

7. Nợ phải trả

Tiêu chí phân loại nợ phải trả: Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tỷ giá bán tại Ngân hàng thương mại phát sinh giao dịch.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận dựa trên hợp đồng/khế ước nhận nợ ký giữa Công ty và các tổ chức tín dụng và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay và nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ.

11. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận tương ứng với phần công việc chưa hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán và sẽ được phân bổ vào doanh thu sản xuất kinh doanh ở những kỳ kế toán sau khi mà phần công việc đó được hoàn thành.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu chính của Công ty.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ đảm bảo nguyên tắc phù hợp và nguyên tắc thận trọng.

- Nguyên tắc phù hợp: Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.
- Nguyên tắc thận trọng: Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.
- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ.
- Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính trong kỳ kế toán ghi nhận đầy đủ các khoản chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

17. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế giá trị gia tăng:

- ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động vận tải quốc tế;
- ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động vận chuyển, bốc xếp nội địa, lưu kho bãi và các dịch vụ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	197.093.000	243.503.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.824.751.263	29.471.190.275
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	30.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	42.021.844.263	41.714.693.275

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	1.039.161.139	7.624.751.891
Bên khác	136.283.235.686	104.547.973.957
- Cosco Logistics Kunming Co., Ltd	22.912.196.439	25.513.826.633
- Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	639.650.000	12.210.352.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	112.731.389.247	66.823.795.324
Cộng	137.322.396.825	112.172.725.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty CP hàng hải và dịch vụ kỹ thuật TJS	-	3.555.000.000
Công ty CP trục vớt cứu hộ Việt Nam	1.080.000.000	-
Công ty CP Cevina	715.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.075.971.658	1.276.909.919
Cộng	3.870.971.658	4.831.909.919

4. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	13.665.512.259	(1.430.246.060)	8.169.361.377	(1.433.493.560)
Tạm ứng	7.764.797.083	(1.400.000.000)	4.982.705.371	(1.400.000.000)
Ký quỹ, ký cược	104.467.850	-	295.600.000	-
Lãi dự thu	568.763.078	-	423.801.283	-
Phải thu người lao động	156.460.220	-	258.822.708	-
Chi hộ khách hàng	5.006.816.556	(2.175.660)	1.864.224.543	(5.423.160)
Phải thu ngắn hạn khác	64.207.472	(28.070.400)	344.207.472	(28.070.400)
b) Dài hạn	472.377.170	-	223.747.370	-
Ký quỹ, ký cược	472.377.170	-	223.747.370	-
Cộng	14.137.889.429	(1.430.246.060)	8.393.108.747	(1.433.493.560)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	205.319.039	-	373.395.209	-
Nguyên liệu, vật liệu	10.058.588.476	-	9.823.988.668	-
Công cụ, dụng cụ	128.294.968	-	46.986.968	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.631.083.925	-	10.001.346.793	-
Hàng hóa	59.600.000	-	59.600.000	-
Cộng	23.082.886.408	-	20.305.317.638	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	798.923.646	807.720.522
Chi phí bảo hiểm	15.337.648	179.795.892
Chi phí phần mềm	16.790.000	27.546.667
Chi phí sửa chữa tài sản	310.580.799	18.835.333
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	143.933.869	43.364.515
Chi phí thuê mặt bằng	-	163.421.819
Chi phí sử dụng đường bộ	156.785.516	252.348.098
Chi phí trả trước khác	155.495.814	122.408.198
b) Dài hạn	5.745.201.180	6.474.403.269
Chi phí bảo hiểm	11.721.357	-
Chi phí phần mềm	94.924.583	183.362.500
Chi phí sửa chữa tài sản	1.569.423.720	2.191.165.040
Chi phí công cụ dụng cụ, vật tư phụ tùng	1.550.237.357	1.490.487.010
Tiền thuê đất trả nhiều kỳ	2.498.213.051	2.567.607.863
Chi phí sử dụng đường bộ	2.308.000	1.360.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.373.112	40.420.856
Cộng	6.544.124.826	7.282.123.791

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải thu

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.047.692.790	69.252.688	(1.006.463.710)	110.481.768
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	1.280.753	-	(1.280.753)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.854.607	-	(328.854.607)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	283.217.323	(283.217.323)	-
Cộng	1.377.828.150	352.470.011	(1.619.816.393)	110.481.768

b) Phải nộp

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.350.945.348	10.657.247.117	(10.676.985.693)	1.331.206.772
Thuế nhập khẩu	-	138.835.945	(138.835.945)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.312.585.635	(2.209.658.906)	2.102.926.729
Thuế thu nhập cá nhân	170.245.477	1.244.662.358	(1.317.101.178)	97.806.657
Thuế khác	7.006.630	1.137.774.714	(1.144.781.344)	-
Cộng	1.528.197.455	17.491.105.769	(15.487.363.066)	3.531.940.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.315.609.380	32.682.466.921	486.177.383.672	1.194.786.285	552.370.246.258
Mua sắm trong năm	186.639.589	-	3.991.890.091	70.000.000	4.248.529.680
Đầu tư XDCB hình thành	-	-	2.686.939.091	-	2.686.939.091
Thanh lý, nhượng bán	(1.673.312.475)	-	(5.029.466.035)	(86.362.689)	(6.789.141.199)
Số cuối năm	30.828.936.494	32.682.466.921	487.826.746.819	1.178.423.596	552.516.573.830
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	415.941.455	31.183.952.322	380.138.572.965	970.363.596	412.708.830.338
Khấu hao					
Số đầu năm	15.454.714.901	30.658.704.338	398.069.365.211	1.102.997.639	445.285.782.089
Khấu hao trong năm	2.211.284.329	1.202.484.513	22.667.276.859	51.853.333	26.132.899.034
Thanh lý, nhượng bán	(349.809.207)	-	(4.000.529.032)	(86.362.689)	(4.436.700.928)
Số cuối năm	17.316.190.023	31.861.188.851	416.736.113.038	1.068.488.283	466.981.980.195
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	16.860.894.479	2.023.762.583	88.108.018.461	91.788.646	107.084.464.169
Số cuối năm	13.512.746.471	821.278.070	71.090.633.781	109.935.313	85.534.593.635

(*) Trong năm 2018, Công ty tiếp tục trích khấu hao nhanh một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị đủ điều kiện theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 96/2015/TT-BTC của Bộ Tài chính, phương pháp khấu hao này thống nhất từ năm 2015 đến nay.

9. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	12.436.033.231	1.946.115.073	14.382.148.304
Thanh lý, nhượng bán	(1.757.829.046)	-	(1.757.829.046)
Số cuối năm	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
<i>Trong đó: Đã hao mòn hết:</i>	-	1.396.847.083	1.396.847.083
Hao mòn			
Số đầu năm	-	1.439.735.703	1.439.735.703
Hao mòn trong năm	-	147.882.584	147.882.584
Số cuối năm	-	1.587.618.287	1.587.618.287
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	12.436.033.231	506.379.370	12.942.412.601
Số cuối năm	10.678.204.185	358.496.786	11.036.700.971

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	5.478.105.441	2.782.498.168
Cộng	5.478.105.441	2.782.498.168

11. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	41.140.000.000	41.140.000.000
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	-	-	41.140.000.000	41.140.000.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000	41.140.000.000	41.140.000.000

(*) Tại 31/12/2018 khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị của mười lăm (15) trái phiếu của Công ty Cổ phần chứng khoán IB, có kỳ hạn hai (2) năm, đáo hạn vào tháng 2/2019.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2018		01/01/2018	
		Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết					
+ Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	Vận tải	51%	816.000.000	51%	816.000.000
Cộng		51%	816.000.000	51%	816.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên liên quan (Thuyết minh VII)	3.458.069.433	3.458.069.433	1.711.164.450	1.711.164.450
Bên khác	46.868.684.734	46.868.684.734	25.673.393.879	25.673.393.879
- Công ty TNHH Joongang Crane Vina	2.358.999.980	2.358.999.980	3.358.999.980	3.358.999.980
- Công ty TNHH Lexim	-	-	2.890.000.000	2.890.000.000
- Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	6.393.478.816	6.393.478.816	789.559.983	789.559.983
- Công ty CP Đông Hải 27-7	5.939.457.193	5.939.457.193	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	32.176.748.745	32.176.748.745	18.634.833.916	18.634.833.916
Cộng	50.326.754.167	50.326.754.167	27.384.558.329	27.384.558.329

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Strategic Marine	1.730.120.000	-
Công ty CP xi măng Tân Thắng	-	4.487.923.984
Công ty TNHH Hoàng Trung Chính	-	2.172.800.000
Công ty CP Cầu 12	-	2.172.800.000
Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	-	1.525.295.880
Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.181.215.263	1.681.866.618
Cộng	2.911.335.263	12.040.686.482

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Lãi vay phải trả	13.541.869	26.802.022
Chi phí vận chuyển thuê ngoài, thuê phương tiện	6.599.024.146	1.571.355.591
Chi phí trích trước khác	82.000.000	100.000.000
Cộng	6.694.566.015	1.698.157.613

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	9.600.000	35.094.545
Cộng	9.600.000	35.094.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.162.481.069	1.933.500.818
Kinh phí công đoàn	193.666.463	489.427.252
Chi trả cổ tức cho cổ đông	524.513.376	446.067.696
Khách hàng ứng trước tiền chi hộ	46.802.464	57.734.135
Phải trả người lao động	221.527.975	-
Phải trả góp vốn liên doanh với Công ty TNHH BNX - VTT	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	359.970.791	124.271.735
b) Dài hạn	365.000.000	241.000.000
Khoản bảo đảm thực hiện hợp đồng lao động	365.000.000	241.000.000
Cộng	2.527.481.069	2.174.500.818
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh VII)	816.000.000	816.000.000
Phải trả khác	1.711.481.069	1.358.500.818

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018	Trong năm		01/01/2018
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
Vay ngắn hạn	14.944.949.669	170.766.043.408	(188.853.147.920)	33.032.054.181
- Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Đà Nẵng	-	38.486.112.710	(43.057.112.710)	4.571.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, CN Đà Nẵng	14.944.949.669	132.279.930.698	(145.796.035.210)	28.461.054.181
Cộng	14.944.949.669	170.766.043.408	(188.853.147.920)	33.032.054.181

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017					
Số dư tại 01/01/2017	209.723.210.000	15.257.068.213	2.909.120.561	49.372.240.767	277.261.639.541
Lãi trong kỳ	-	-	-	17.644.193.882	17.644.193.882
Trích lập các quỹ	-	-	2.443.477.074	(4.886.954.148)	(2.443.477.074)
Chia cổ tức	-	-	-	(31.458.481.500)	(31.458.481.500)
Số dư tại 31/12/2017	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.670.999.001	261.003.874.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2018					
Số dư tại 01/01/2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	30.670.999.001	261.003.874.849
Lãi trong kỳ	-	-	-	6.132.295.417	6.132.295.417
Trích lập các quỹ	-	-	-	(882.209.694)	(882.209.694)
Chia cổ tức	-	-	-	(25.166.785.200)	(25.166.785.200)
Giảm khác				(4.584.675)	(4.584.675)
Số dư tại 31/12/2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.749.714.849	241.082.590.697

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	209.723.210.000	209.723.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.723.210.000	209.723.210.000
Cổ tức được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đồng thường niên	25.166.785.200	31.458.481.500

c) Cổ phiếu

	Năm 2018 Cổ phiếu	Năm 2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.972.321	20.972.321
- Cổ phiếu phổ thông	20.972.321	20.972.321
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.352.597.635	5.352.597.635
Cộng	5.352.597.635	5.352.597.635

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ các loại:				
- USD	162.218,09	3.756.152.355	264.243,96	5.989.074.868
- EURO	-	-	10.993,26	296.993.912

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	-	158.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	343.965.004.436	280.663.283.970
Cộng	343.965.004.436	280.821.283.970

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	158.000.000
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	299.398.993.500	240.726.160.663
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(411.187.184)
Cộng	299.398.993.500	240.472.973.479

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.528.098.739	2.951.560.113
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.091.753.235	56.105.057
Cộng	4.619.851.974	3.007.665.170

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	1.427.871.104	1.130.338.984
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	35.599.155	109.462.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	46.079.899	20.672.429
Cộng	1.509.550.158	1.260.473.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	27.083.901.660	23.218.730.991
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	801.186.673	643.725.354
Chi phí khấu hao tài sản cố định	685.672.250	765.599.696
Thuế, phí, lệ phí	1.175.827.992	1.315.408.342
Chi phí dự phòng	1.056.027.338	(832.541.460)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.571.734.256	6.328.854.791
Chi phí bằng tiền khác	809.245.547	700.143.587
Cộng	38.183.595.716	32.139.921.301

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ bán thanh lý phế liệu, công cụ dụng cụ	71.291.153	74.857.392
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.398.788.508	14.893.487.678
Thu tiền phạt, bồi thường	47.775.612	591.500.000
Thu nhập khác	67.200.004	10.082.898
Cộng	1.585.055.277	15.569.927.968

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	228.937.003	-
Giá trị còn lại của vật tư, công cụ thanh lý	21.944.438	108.930.394
Chi phí bồi thường, bị phạt	328.810.000	706.037.375
Chi phí khác	53.199.820	10.382.977
Cộng	632.891.261	825.350.746

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.823.604.347	18.411.976.883
Chi phí nhân công	61.571.833.169	53.336.077.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.280.781.618	53.966.222.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.431.874.632	135.511.090.343
Chi phí khác	13.474.495.450	11.229.527.504
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	158.000.000
Cộng	337.582.589.216	272.612.894.780

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.444.881.052	24.700.157.943
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>10.323.365.271</i>	<i>12.532.553.933</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>121.515.781</i>	<i>12.167.604.010</i>
b) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động SXKD	11.118.047.123	7.024.759.590
Các khoản điều chỉnh tăng	11.140.792.396	9.302.385.495
+ <i>Lỗi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm nay</i>	<i>47.181.891</i>	<i>22.745.273</i>
+ <i>Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước</i>	-	<i>450.769.488</i>
+ <i>Chi phụ cấp thành viên HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>	<i>348.166.000</i>	<i>142.000.000</i>
+ <i>Các khoản chi phí không được trừ khác</i>	<i>10.745.444.505</i>	<i>8.686.870.734</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	22.745.273	2.277.625.905
+ <i>Hoàn nhập trích lập dự phòng đã loại trừ năm trước</i>	-	<i>121.579.587</i>
+ <i>Lỗi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu năm trước</i>	<i>22.745.273</i>	-
+ <i>Các khoản điều chỉnh giảm khác</i>	-	<i>2.156.046.318</i>
c) Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	-	743.582.675
d) Tổng thu nhập chịu thuế	21.562.928.175	32.468.500.208
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>21.441.412.394</i>	<i>19.557.313.523</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>121.515.781</i>	<i>12.911.186.685</i>
e) Chuyển lỗ	-	-
f) Tổng thu nhập tính thuế	21.562.928.175	32.468.500.208
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>21.441.412.394</i>	<i>19.557.313.523</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>121.515.781</i>	<i>12.911.186.685</i>
g) Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.312.585.635	6.493.700.042
<i>Từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>4.288.282.479</i>	<i>3.911.462.705</i>
<i>Từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>24.303.156</i>	<i>2.582.237.337</i>
h) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.312.585.635	7.055.964.061
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay</i>	<i>4.312.585.635</i>	<i>6.493.700.042</i>
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm trước</i>	-	<i>562.264.019</i>
i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.132.295.417	17.644.193.882

10. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.132.295.417	17.644.193.882
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi		882.209.694
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.132.295.417	16.761.984.188
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	20.972.321	20.972.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	292	799
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	292	799

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2018/NQ-ĐCĐCĐ ngày 24/04/2018.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018 do kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

VII. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Công ty CP Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho thuê mặt bằng	77.225.456	92.345.456
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.031.747.273	5.052.532.243
		Cho vay ngắn hạn	-	47.000.000.000
		Thu hồi cho vay	-	47.000.000.000
		Lãi cho vay	-	655.861.111
		Thuê mặt bằng	939.818.736	916.972.355
		Thuê dịch vụ vận chuyển	226.862.648	88.540.899
		Cổ tức công bố	25.166.785.200	31.458.481.500
Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.913.323.624	24.508.152.494
		Cho thuê mặt bằng	72.201.387	78.695.520
		Thuê dịch vụ vận chuyển	20.182.260	20.576.920
Chi nhánh Công ty CP Kho Vận Miền Nam - XN Vật Tư Xăng Dầu	Bên liên quan	Mua nhiên liệu	4.562.828.366	4.072.021.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3.319.587.273	215.630.000
		Cho thuê mặt bằng	62.792.156	73.157.200
		Thuê dịch vụ vận chuyển	3.097.296.637	559.850.000
Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	167.478.691	832.392.485
		Thuê mặt bằng	807.141.853	1.077.299.220
		Thanh lý TSCĐ	-	149.090.909
Công ty CP chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary 2	Bên liên quan	Mua TSCĐ hữu hình	-	38.293.000
Công ty CP chứng khoán IB	Bên liên quan	Mua trái phiếu		40.000.000.000
		Chuyển nhượng trước hạn trái phiếu	25.000.000.000	
		Lãi từ đầu tư trái phiếu	2.786.732.641	263.888.889

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cho thuê mặt bằng		8.316.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	51.400.000	249.911.700
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	138.600.000	7.339.229.583
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cho thuê mặt bằng	-	839.608
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	849.161.139	26.455.000
		Cộng	1.039.161.139	7.624.751.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Công ty CP chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	15.000.000.000	41.140.000.000
Cộng			15.000.000.000	41.140.000.000


Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê dịch vụ vận chuyển Thuê mặt bằng	3.300.000 174.270.623	12.000.000 175.512.990
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho Vận Miền Nam - XN Vật Tư Xăng Dầu	Bên liên quan	Mua nhiên liệu	1.600.648.100	951.726.600
Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê mặt bằng Thuê dịch vụ vận chuyển	1.172.150 196.226.560	198.034.860 -
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	1.482.452.000	373.890.000
Cộng			3.458.069.433	1.711.164.450
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
Cộng			816.000.000	816.000.000

VIII. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ngọc Hà

Đà Nẵng, ngày 31 tháng 12 năm 2018



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Hoàng Phương

Số: *026*/2019/CV-TCKT
V/v giải trình báo cáo tài chính quý 4/2018

Đà Nẵng, ngày *17* tháng 01 năm 2019

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên Công ty đại chúng: Công ty CP Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 9, tòa nhà B&L TOWER, số 119-121 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84-236) 3840399

Fax: (84-236) 3822478

Website: www.vietranstimex.com.vn

Email: sales@vietranstimex.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (Công ty) xin giải trình về biến động trên 10% của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST) tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2018 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Báo cáo \ LNST	Quý 4/2018	Quý 4/2017	Chênh lệch	
			Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
BCTC tổng hợp	5.733	431	5.302	1.230,2%
BCTC riêng	4.277	3.504	773	22,1%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4/2018 được cải thiện rõ rệt như trên do trong quý 4/2018 Công ty đã hoàn thành công tác nghiệm thu và lên doanh thu đối với một số công trình lớn thực hiện trong năm 2018.

Trân trọng kính chào!

CÔNG TY CP VẬN TẢI ĐA PHƯƠNG THỨC VIETRANSTIMEX



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HCNS, TCKT;
- H.T.T.Huyền/3.

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Hoàng Phương